TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-PT
Ngày 31 - 3 - 2023
"V/v:Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Luông.

Các Thẩm phán: Ông Võ Thái Sơn.

Bà Lê Thị Thọ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 31 tháng 3 năm 2023, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 05/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 02 năm 2023 về "Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2022/HNGĐ-ST, ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 22/2023/QĐ- PT ngày 16/3/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị C, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: khu V, phường B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Anh Phạm Quang T, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: khu V, phường B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Mạnh T1 – Viên chức Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

3.2. Ông Phạm Văn T2, sinh năm: 1954.

Địa chỉ: khu V, phường B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

3.3. Cháu Phạm Võ Thiên T3, sinh năm: 2006.

Người đại diện theo pháp luật: Chị Phạm Thị C, sinh năm: 1982 (mẹ ruột).

Cùng địa chỉ: khu V, phường B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

4. Người làm chứng: Ông Hồ Ngọc Y

Địa chỉ: khu V, phường B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

5. Người kháng cáo: Bị đơn anh Phạm Quang T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 06/10/2004 chị Phạm Thị C và anh Phạm Quang T tổ chức lễ cưới và sống chung với nhau được 01 con chung tên Phạm Võ Thiên T3, sinh ngày 03/3/2006. Quá trình chung sống vợ chồng được cha mẹ chồng mua cho phần đất diện tích chiều ngang 05 mét, chiều dài 36 mét để vợ chồng khi sống riêng. Khi đăng ký quyền sử dụng đất thì để anh Phạm Quang T đứng tên quyền sử dụng đất. Sau khi cha mẹ cho đất vợ chồng có xây cất 01 căn nhà gỗ tạp. Năm 2012 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ giải quyết cho ly hôn. Khi đó vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản chung mà vợ chồng tự thỏa thuận để lại phần đất và nhà cho con là Phạm Võ Thiên T3. Do cháu T3 còn nhỏ nên chị Phạm Thị C có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu T3 và quản lý phần nhà, đất để làm kiếm tiền chăm lo cho cháu T3 ăn học đến khi cháu T3 đủ 18 tuổi thì chị C có nghĩa vụ làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho cháu T3 đứng tên.

Quá trình quản lý nhà, đất thì phần quán phía trước bị xuống cấp nên tháng 02/2021 chị C sửa chữa lại. Tháng 10/2021 Ủy ban nhân dân thị xã L ra quyết định thu hồi phần đất và công trình kiến trúc trên đất để làm Quốc lộ F. Khi đó Ủy ban nhân dân thị xã L phê duyệt tiền bồi thường đất, nhà mang tên Phạm Quang T số tiền 87.944.800 đồng, trong khi đó phần nhà trên đất là của chị C xây dựng nhưng chị không được bồi thường nên hai bên phát sinh tranh chấp cho đến nay.

Tại phiên tòa, chị Phạm Thị C yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia phần tài sản chung giữa chị C với anh Phạm Quang T. Yêu cầu chia đôi phần đất còn lại diện tích theo đo đạc thực tế 171,1m^2, chị C yêu cầu được nhận đất, đồng ý trả giá

trị cho anh T theo kết quả định giá. Đối với số tiền bồi thường 90.730.400 đồng chị C yêu cầu được nhận phần tiền công trình kiến trúc trên đất trong số tiền 87.944.800 đồng, còn phần tiền bồi thường phần đất chị C đồng ý để anh T nhận. Đối với phần nhà chính, nhà bếp, nhà vệ sinh do không còn giá trị nên chị C không yêu cầu giải quyết phân chia.

Bị đơn anh Phạm Quang T thống nhất với lời trình bày của chị C về ngày tháng năm tổ chức lễ cưới, con chung. Sau khi anh T, chị C cưới nhau thì cha mẹ ruột có cho anh T mượn số tiền 70.000.000 đồng để mua phần đất của ông Hồ Ngọc Y diện tích chiều ngang 05 mét, chiều dài anh không nhớ nhưng anh T đã được cấp quyền sử dụng đất. Sau khi mua đất xong anh và chị C có xây cất 01 căn nhà gỗ tạp sống riêng. Năm 2012 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ giải quyết cho ly hôn. Khi đó vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản chung mà vợ chồng tự thỏa thuận để lại phần đất, nhà cho con là Phạm Võ Thiên T3. Do con còn nhỏ nên giao phần nhà và đất cho chị C quản lý để làm kiếm tiền chăm lo cho cháu T3 ăn học đến khi cháu T3 đủ 18 tuổi thì vợ chồng có nghĩa vụ làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho cháu T3. Tháng 12/2021 Ủy ban nhân dân thị xã L ra quyết định thu hồi đất để mở rộng Quốc lộ F và bồi thường tiền đất và công trình kiến trúc trên đất cho anh, khi anh T đến nhận thì chị C phát sinh tranh chấp cho rằng phần tiền công trình kiến trúc trên đất là của chị C.

Nay chị C yêu cầu phân chia phần tài sản chung giữa anh T với chị C thì anh không đồng ý. Anh T yêu cầu chị C phải tháo dỡ phần nhà và công trình xây dựng trên đất để trả lại phần đất cho anh, anh không có yêu cầu phân chia phần tài sản trên đất, đối với phần tiền bồi thường thì anh T yêu cầu được nhận hết.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Mạnh T1 là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã L, tỉnh Hậu Giang trình bày: Căn cứ Quyết định số 3891/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã L về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ F, đoạn từ Ngã ba V đến thị trấn L, huyện L, tỉnh Hậu Giang thì anh Phạm Quang T được nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là 87.944.800 đồng. Đến ngày 06/5/2022 Ủy ban nhân dân thị xã L ban hành Quyết định số 1195/QĐ-UBND bổ sung kinh phí bồi thường thêm cho anh T là 2.785.600 đồng. Như vậy, tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư anh T được nhận là 90.730.400 đồng.

Đến nay Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã L đã giao số tiền 90.730.400 đồng cho anh T nhận và anh T đã giao mặt bằng cho công trình thi công xong nên Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã L không có ý kiến gì, yêu cầu giải quyết theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Phạm Võ Thiên T3 trình bày: Khi Tòa án giải quyết ly hôn giữa ông Phạm Quang T và bà Phạm Thị C thì ông T và bà C đồng ý giao lại phần đất và nhà cho cháu T3 đứng tên nhưng khi đó cháu còn nhỏ nên chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất được. Nay cháu T3 yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung giữa bà C và ông T để bà C được nhận phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 171,1m^2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T2 trình bày: Phạm Quang T là con của ông có mượn ông số tiền 70.000.000 đồng (do thời gian đã lâu nên ông không nhớ rõ ngày tháng năm mượn tiền) để nhận chuyển nhượng phần đất của ông Hồ Ngọc Y. Việc mượn nợ có viết giấy tay, và chỉ có ông T, không có bà C. Đến nay ông T cũng chưa trả số tiền trên cho ông nhưng ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Ông T2 sẽ thỏa thuận với ông T trả dần số tiền trên. Việc chuyển nhượng phần đất của ông Hồ Ngọc Y cũng chỉ một mình ông T chuyển nhượng không có bà C.

Tại Bản án sơ thẩm số 32/2022/HNGĐ-ST, ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị C về việc yêu cầu phân chia tài sản chung sau khi ly hôn với bị đơn Phạm Quang T.

Công nhận cho chị Phạm Thị C phần đất có diện tích 171,1m^2, trong đó thửa 2965 diện tích 136,1m^2, loại đất CLN (có 24,5m^2 đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn Quốc lộ 61B) và thửa 2966 diện tích 35m^2, loại đất ODT (có 7,0m^2 đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn Quốc lộ 61B), (có mảnh trích đo địa chính kèm theo).

2. Buộc chị Phạm Thị C có nghĩa vụ trả giá trị cho anh Phạm Quang T số tiền 143.422.650 đồng, anh T đã nhận số tiền bồi thường 87.944.800 đồng. Như vậy, chị C có nghĩa vụ giao thêm cho anh Thông số tiền 55.477.850 đồng (Năm mươi lăm triệu, bốn trăm bảy mươi bảy nghìn, tám trăm năm mươi đồng).

3. Đối với số tiền 2.785.600 đồng mà Ủy ban nhân dân thị xã L bổ sung kinh phí bồi thường thêm cho anh T, chị C không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Đối với phần nhà, công trình kiến trúc trên đất, cây cối các đương sự không yêu cầu phân chia nên không xem xét.

5. Dành quyền khởi kiện cho ông Phạm Văn T2 thành vụ án khác khi có yêu cầu.

Chị Phạm Thị C có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo quy định.

Ngày 15/9/2022 anh Phạm Quang T có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm công nhận phần đất diện tích 171m^2 và số tiền đền bù cho anh.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh Phạm Quang T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về nội dung: Xét thấy, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để xem xét nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm đến ngày 15/8/2022 bị đơn anh Phạm Quang T kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn Phạm Thị C và bị đơn Phạm Quang T cùng thống nhất vào năm 2004 anh chị tổ chức lễ cưới, đến năm 2006 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Hậu Giang. C1 sống với nhau có một con chung tên Phạm Võ Thiên T3, sinh năm 2006. Chị và anh T sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Quá trình chung sống anh T và chị C có phát sinh một phần tài sản là phần đất có diện tích 200,34m^2 (thửa 2965 diện tích 165,34m^2 và thửa 2966 diện tích 35m^2) do anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này chị C cho rằng nguồn gốc có được là do cha mẹ chồng mua cho vợ chồng cất nhà ở riêng từ năm 2006. Đến năm 2012 do có mâu thuẫn nên chị và anh T đã ly hôn. Khi vợ chồng ly hôn chị và anh T có viết tờ thỏa thuận về "tài sản chung" vào ngày 15/8/2012 nội dung "giao toàn bộ tài sản cho chị quản lý để nuôi con, anh T không cấp dưỡng nuôi con", đến khi cháu Phạm Võ Thiên T3 đủ 18 tuổi thì chị C, anh T có nghĩa vụ làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản vật dụng trong gia đình

cho cháu Phạm Võ Thiên T3. Quá trình sử dụng đến đầu năm 2021 chị C sửa chữa lại phần nhà phía trước (quán cà phê). Tháng 10/2021 Ủy ban nhân dân thị xã L ra quyết định thu hồi phần đất và công trình kiến trúc trên đất để mở rộng Quốc lộ F. Khi đó Ủy ban nhân dân thị xã L phê duyệt tiền bồi thường đất, nhà cho anh Phạm Quang T số tiền 87.944.800 đồng, trong khi đó phần nhà trên đất là của chị C sửa chữa, xây dựng lại nhưng chị không được bồi thường nên hai bên phát sinh tranh chấp.

Tại phiên tòa, chị Phạm Thị C yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia đôi phần tài sản chung giữa chị C với anh T là phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 171,1m^2. Chị C yêu cầu được nhận đất, đồng ý trả giá trị cho anh T theo kết quả định giá. Còn phần tiền bồi thường 87.944.800 đồng (gồm nhà và đất), chị yêu cầu nhận tiền bồi thường nhà, còn tiền bồi thường phần đất chị C đồng ý để anh T nhận.

Bị đơn Phạm Quang T cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản riêng của anh, anh T không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị C. Anh T yêu cầu chị C phải tháo dỡ phần nhà và công trình xây dựng trên đất để trả lại phần đất cho anh, đối với phần tiền bồi thường anh yêu cầu được nhận hết.

[2.1] "Tại công văn phúc đáp số 2926/UBND ngày 17/8/2022 của Ủy ban nhân dân Thị xã L, tỉnh Hậu Giang xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00439, H00440; tại các thửa 2965, 2966; diện tích 165,34m^2, 35m^2; tờ bản đồ số 07 cấp ngày 04/10/2006 cho ông Phạm Quang T là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật". Hội đồng xét xử xét thấy, theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Phạm Quang T, ngày 30/8/2006 anh Phạm Quang T lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Hồ Ngọc Y phần đất tại thửa 2965 diện tích 165,34m^2 và thửa 2966 diện tích 35m^2. Đến ngày 04/10/2006 anh Phạm Quang T được Ủy ban nhân dân huyện L (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00439 tại thửa 2965 diện tích 165,34m^2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00440 tại thửa 2966 diện tích 35m^2. Nên được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2.2] Xét quá trình sử dụng đất: Anh T và chị C xây dựng nhà ở trên phần đất này từ năm 2006 cho đến năm 2012 anh, chị phát sinh mâu thuẫn. Ngày 15/8/2012 anh T và chị C có viết tờ thỏa thuận nội dung: Nay chúng tôi cùng đồng ý ly hôn lý do: không còn hợp nhau. Về "tài sản chung" chúng tôi đã trao đổi, bàn bạc cùng thống nhất đi đến thỏa thuận, có sự chứng kiến của cha mẹ hai bên cụ thể như sau: "giao toàn bộ tài sản cho chị C quản lý để nuôi con, anh T không cấp

dưỡng nuôi con", đến khi cháu Phạm Võ Thiên T3 đủ 18 tuổi thì chị C, anh T có nghĩa vụ làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản vật dụng trong gia đình cho cháu Phạm Võ Thiên T3. "Riêng phụ tùng và đồ nghề sửa xe tôi mang đi để mở tiệm". Anh T và chị C đã ly hôn theo quyết định số 159/QĐST-HNGĐ ngày 14/9/2012. Quá trình sử dụng đất không ai phát sinh tranh chấp gì.

[2.3] Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ và M trích đo địa chính của Công ty TNHH Đ thì phần đất các bên tranh chấp có tổng diện tích 171,1m^2, trong đó thửa 2965 diện tích 136,1m^2, loại đất BHK và thửa 2966 diện tích 35m^2, loại đất ODT. Phần đất trên do anh Phạm Quang T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giá trị 198.900.500 đồng và số tiền bồi thường 87.944.800 đồng. Như vậy tổng giá trị tài sản chị C và anh T phát sinh tranh chấp là 198.900.500đ + 87.944.800 đ = 286.845.300 đồng.

[2.4] Xét thấy, phần đất này có được trong thời kỳ hôn nhân của anh T và chị C. Tại tờ thỏa thuận vào ngày 15/8/2012 anh T và chị C thoả thuận tài sản chung "có 01 nền nhà chiều rộng 5m, chiều dài 36m tọa lạc ấp B, xã L, huyện L, tỉnh Hậu Giang (là phần đất mà chị C và anh T đang tranh chấp). Theo quy định tại Điều 33 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 "Tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng" và "Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của gia đình". Vì vậy, anh Phạm Quang T cho rằng phần đất trên là tài sản riêng của cá nhân anh T là không có cơ sở.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi". Do đó, việc chị C yêu cầu chia đôi phần đất trên là hoàn toàn có cơ sở để chấp nhận.

[2.5] Xét quá trình sử dụng đất: Hội đồng xét xử xét thấy, năm 2012 anh T và chị C ly hôn, anh T và chị C thống nhất giao phần đất và nhà lại cho chị C quản lý và sử dụng chăm lo cho cháu Phạm Võ Thiên T3, anh T không cấp dưỡng nuôi con chung. Quá trình sử dụng chị C đã tôn tạo, sửa chữa lại phần quán phía trước, anh T không phát sinh tranh chấp gì. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành xác minh từ khi anh T và chị C ly hôn cho đến nay anh T thường xuyên đi làm ăn xa, ít về địa phương, chị C chỉ có phần đất này để ở và sinh sống, không có phần đất nào khác. Do đó, để đảm bảo quá trình sử dụng, cũng như đảm bảo cho việc thi hành án, Hội đồng xét xử thống nhất công nhận cho chị Phạm Thị C phần đất có diện tích 171,1m^2, trong đó thửa 2965 diện tích 136,1m^2, loại đất CLN

và thửa 1966 diện tích 35m^2, loại đất ODT và chị C có trách nhiệm trả giá trị đất cho anh Phạm Quang T là phù hợp với thực tế và đúng theo quy định của pháp luật.

[2.6] Đối với số tiền 2.785.600 đồng mà Ủy ban nhân dân thị xã L bổ sung kinh phí bồi thường thêm cho anh T, chị C không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Từ những phân tích như trên Hội đồng xét xử có căn cứ xác định tài sản chung của chị C và anh T là phần nhà và phần đất đang tranh chấp và phân chia tài sản chung sau ly hôn là có cơ sở. Vậy tổng giá trị tài sản chị C và anh T tranh chấp là 198.900.500đ + 87.944.800 đ = 286.845.300 đồng. Như nhận định trên thì đây là tài sản chung nên phải chia đôi 286.845.300 : 2 = 143.422.650 đồng.

Như vậy, chị Phạm Thị C có nghĩa vụ giao cho anh Phạm Quang T số tiền là 143.422.650 đồng, anh T đã nhận trước số tiền bồi thường 87.944.800 đồng. Chị C được tiếp tục ở tại phần đất và được quyền sử dụng đất đang ở và có nghĩa vụ giao thêm cho anh Thông số tiền 55.477.850 đồng (năm mươi lăm triệu, bốn trăm bảy mươi bảy nghìn, tám trăm năm mươi đồng).

[3] Đối với phần nhà, công trình kiến trúc trên đất, tài sản vật dụng khác, cây cối các đương sự không yêu cầu phân chia nên cấp sơ thẩm không xem xét, nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[4] Đối với số tiền 70.000.000 đồng anh T cho rằng anh mượn của ông Phạm Văn T2 theo biên nhận đã cung cấp, do ông T2 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét. Dành quyền khởi kiện cho ông Phạm Văn T2 thành vụ án khác khi có yêu cầu là đúng theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Phạm Văn T4 kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ mới, nên không có cơ sở chấp nhận. Xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Án phí chia tài sản chung, chi phí thẩm định, định giá các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 91, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 34, Điều 59 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Phạm Quang T yêu cầu công nhận toàn bộ phần đất và tiền bồi thường cho anh.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị C về việc yêu cầu phân chia tài sản chung sau khi ly hôn với bị đơn Phạm Quang T.

Công nhận cho chị Phạm Thị C phần đất có diện tích 171,1m^2, trong đó thửa 2965 diện tích 136,1m^2, loại đất BHK (có 24,5m^2 đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn Quốc lộ 61B) và thửa 2966 diện tích 35m^2, loại đất ODT (có 7,0m^2 đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn Quốc lộ 61B). Kèm theo mảnh trích đo địa chính.

2. Chị Phạm Thị C và anh Phạm Quang T được hưởng giá trị tài sản bằng nhau là:143.422.650 đồng (một trăm bốn mươi ba triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm năm mươi đồng). Anh T đã nhận số tiền bồi thường trước là: 87.944.800 đồng (tám mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn tám trăm đồng). Như vậy, buộc chị C có nghĩa vụ giao thêm cho anh Thông số tiền 55.477.850 đồng (năm mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn tám trăm năm mươi đồng).

3. Đối với số tiền 2.785.600 đồng mà Ủy ban nhân dân thị xã L bổ sung kinh phí bồi thường thêm cho anh T, chị C không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Đối với phần nhà, công trình kiến trúc trên đất, cây cối các đương sự không yêu cầu phân chia nên không xem xét.

5. Dành quyền khởi kiện cho ông Phạm Văn T2 thành vụ án khác khi có yêu cầu.

Chị Phạm Thị C có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án. Lãi suất chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1

Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Án phí:

Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn Phạm Thị C phải nộp 7.171.132 đồng (bảy triệu một trăm bảy mươi mốt nghìn một trăm ba mươi hai đồng). Nguyên đơn Phạm Thị C được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 đồng theo lai thu số 0004204, lập ngày 12/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ. Như vậy, nguyên đơn Phạm Thị C còn phải nộp thêm số tiền án phí là 2.171.132 đồng (hai triệu một trăm bảy mươi mốt nghìn một trăm ba mươi hai đồng).

Bị đơn Phạm Quang T phải nộp là 7.171.132 đồng (bảy triệu một trăm bảy mươi mốt nghìn một trăm ba mươi hai đồng).

Án phí phúc thẩm: Bị đơn Phạm Quang T phải nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), chuyển 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0004354 ngày 15/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

7. Chi phí tố tụng: Nguyên đơn Phạm Thị C tự nguyện chịu 5.750.000 đồng (năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 31/3/2023.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang
- TAND Tx. Long Mỹ;
- Chi cục THADS Tx. Long Mỹ;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Văn L